



miáo tiáo

苗条

Adjective · slender; slim

Example Sentences

tā hěn miáo tiáo

她很苗条。

She is slim.

jǐn guǎn tā shēn cái miáo tiáo què yōng yǒu jīng rén de lì liàng
尽管她身材苗条，却拥有惊人的力量。Despite her slender figure, she possesses
astonishing strength.

miáo tiáo de shēn cái chuān zhè jiàn yī fú hěn hǎo kàn

苗条的身材穿这件衣服很好看。

A slim figure looks good in this dress.

Trace each character, then write the word on your own.

苗	苗	苗	苗	苗	苗	苗	苗	苗	苗	苗
条	条	条	条	条	条	条	条	条	条	条